

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý 2/2020 kết thúc ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch
Ông Mai Thanh Phương	Phó chủ tịch
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Ưông Huy Đông	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Hải Yến	Trưởng Ban	
Ông Triệu Tuyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 19/06/2020
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Lê Đình Sơn	Trưởng phòng Tài chính kế toán
-----------------	--------------------------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020 kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		613.036.811.031	603.931.191.547
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.135.356.818	16.031.592.740
1. Tiền	111		4.456.443.967	8.179.047.071
2. Các khoản tương đương tiền	112		678.912.851	7.852.545.669
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172.241.788.859	209.977.194.244
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	151.668.235.063	198.882.984.569
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.511.829.512	16.383.551.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	20.862.395.053	22.548.947.482
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18.500.080.841)	(28.537.698.879)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		699.410.072	699.410.072
IV. Hàng tồn kho	140	7	408.193.331.679	354.606.820.678
1. Hàng tồn kho	141		408.193.331.679	354.606.820.678
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.466.333.675	22.815.583.885
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	2.351.784.739	1.962.847.656
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.177.444.994	20.132.170.287
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	720.565.942	720.565.942
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		169.051.579.284	189.327.491.480
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		(7.526.378.667)	3.937.351.130
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	39.799.497	39.799.497
2. Phải thu dài hạn khác	218	6	5.994.169.349	7.420.281.108
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(13.560.347.513)	(3.522.729.475)
II. Tài sản cố định	220		155.452.750.530	165.906.817.839
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	150.175.190.972	160.528.186.349
- Nguyên giá	222		440.049.037.911	438.760.736.911
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(289.873.846.939)	(278.232.550.562)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	5.277.559.558	5.378.631.490
- Nguyên giá	228		6.445.812.900	6.445.812.900
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.168.253.342)	(1.067.181.410)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	3.428.928.610	3.477.223.378
- Nguyên giá	231		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2.257.136.481)	(2.208.841.713)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	5.314.332.536	5.178.114.354
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.953.781.750	2.953.781.750
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.360.550.786	2.224.332.604
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	100.000.000	100.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100.000.000	100.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.281.946.275	10.727.984.779
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	10.417.849.804	10.318.858.337
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		409.126.442	409.126.442
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		782.088.390.315	793.258.683.027

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Quý 2

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		548.022.051.618	514.425.846.636
I. Nợ ngắn hạn	310		542.479.810.318	508.911.253.594
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	133.306.479.027	129.958.457.471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48.017.821.696	25.950.529.029
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	8.858.809.233	10.639.338.264
4. Phải trả người lao động	314		9.994.602.691	14.432.572.237
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.699.560.801	3.466.229.571
6. Phải trả khác ngắn hạn	319	17	76.384.500.010	81.383.378.123
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	260.303.329.003	242.200.758.222
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.135.446.948	698.172.495
II. Nợ dài hạn	330		5.542.241.300	5.514.593.042
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	1.333.100.000	1.129.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	1.973.180.028	1.973.180.028
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		234.066.338.698	278.832.836.391
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	234.066.338.698	278.832.836.391
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.573.830.000	154.573.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.573.830.000	154.573.830.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.766.666.079	25.766.666.079
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.296.421.018	1.296.421.018
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		137.815.964.647	137.815.964.647
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(139.500.992.020)	(103.610.129.860)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(104.577.257.703)	(102.875.362.794)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421a		(34.923.734.317)	(734.767.066)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		54.114.448.974	62.990.084.507
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		782.088.390.315	793.258.683.027



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Phùng Tiên Hải Cường
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		66.582.096.029	77.817.567.072	95.936.247.088	114.868.980.377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	66.582.096.029	77.817.567.072	95.936.247.088	114.868.980.377
4. Giá vốn hàng bán	11	21	70.517.163.771	78.289.977.468	95.497.058.550	112.645.317.981
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(3.935.067.742)	(472.410.396)	439.188.538	2.223.662.396
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	10.657.506	12.310.777	110.748.606	60.150.068
7. Chi phí tài chính	22	23	8.179.465.056	5.457.030.174	11.040.008.745	12.215.435.235
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.179.465.056	5.141.780.174	11.040.008.745	12.215.002.934
8. Chi phí bán hàng	25	24	196.563.040	209.052.365	349.446.759	260.362.989
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	14.316.063.357	15.067.322.059	29.138.220.697	30.126.051.560
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(26.616.501.689)	(21.193.504.217)	(39.977.739.057)	(40.318.037.320)
11. Thu nhập khác	31		61.136.401	2.301.789.153	76.426.401	5.494.430.786
12. Chi phí khác	32		185.783.459	2.611.322.239	2.192.397.067	3.061.419.931
13. Lợi nhuận khác	40		(124.647.058)	(309.533.086)	(2.115.970.666)	2.433.010.855
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(26.741.148.747)	(21.503.037.303)	(42.093.709.723)	(37.885.026.465)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	388.898.163	246.419.266	589.400.127	461.215.489
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	1.000.000	-	51.620.925
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(27.130.046.910)	(21.750.456.569)	(42.683.109.850)	(38.397.862.879)
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(23.414.915.262)	(16.177.595.639)	(34.923.734.317)	(29.180.946.176)
19. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		(3.715.131.648)	(5.572.860.931)	(7.759.375.533)	(9.216.916.703)



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Phùng Tiên Hải Cường
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(42.093.709.723)	(37.885.026.464)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		12.177.794.906	14.110.046.660
- Các khoản dự phòng	03		-	(206.483.700)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(134.143.398)	1.414.876.302
- Chi phí lãi vay	06		10.750.187.594	5.141.780.174
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(19.299.870.621)	(17.424.807.028)
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		40.253.421.772	(10.834.547.861)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(37.228.296.900)	(34.340.578.442)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		11.794.070.252	18.259.922.774
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(621.094.374)	650.797.079
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.040.890.949)	(5.141.780.174)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.780.785.043)	(466.702.505)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		151.171.560	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(254.322.315)	(603.938.157)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18.026.596.619)	(49.901.634.314)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.516.500.000)	-
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	88.113.197.591
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500.000.000)	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		110.116.891	60.150.068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.906.383.109)	88.173.347.659

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		158.122.809.599	142.414.970.529
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(149.068.358.863)	(188.437.351.005)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(9.554.380)	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.152.550)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.036.743.806	(46.022.380.476)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.896.235.922)	(7.750.667.131)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		16.031.592.740	23.756.464.317
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	5.135.356.818	16.005.797.186



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 19 ngày 14/01/2020.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 25/11/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành quyết định số 778/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
 - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
 - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
 - + Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
 - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

1.3. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 là Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

1.4. CHU KỲ KINH DOANH

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.5. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

DANH SÁCH XÍ NGHIỆP TRỰC THUỘC

TT	Tên Xí nghiệp trực thuộc
1	Chi nhánh Công ty CP Tổng công ty Công trình Đường sắt – Khách sạn Đường Sắt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

DANH SÁCH CÔNG TY CON:

TT	Tên công ty con	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu vốn
a)	Công ty TNHH		
1	Công ty TNHH MTV VTĐS Đà Nẵng	16.771.500.000	100%
2	Công ty TNHH MTV XNK và DV Tổng Hợp	6.000.000.000	100%
b)	Công ty Cổ phần		
1	Công ty Cổ phần công trình 791	30,934,340,000	69,28%
2	Công ty Cổ phần công trình 792	35.000.000.000	68,57%
3	Công ty Cổ phần công trình 793	36.500.000.000	63,01%
4	Công ty Cổ phần XDCT đường sắt 796	25.000.000.000	97,80%
5	Công ty Cổ phần công trình 798	38.000.000.000	60,81%
6	Công ty Cổ phần công trình 875	45.000.000.000	60,38%
7	Công ty Cổ phần cơ khí và XDCT 878	45.000.000.000	61,34%
8	Công ty Cổ phần công trình 879	36.500.000.000	67,95%
9	Công ty cổ phần đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%

1.6 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty đã thông qua chủ trương về việc bán tài sản có giá trị lớn khác là bán đất Trảng Bom tại ấp Hưng Long, xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

STT	Đơn vị	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 30/06/2020
1	Công ty Cổ phần Công trình 791	30,934,340,000	69,28%
2	Công ty Cổ phần Công trình 792	35.000.000.000	68,57%
3	Công ty Cổ phần Công trình 793	36.500.000.000	63,01%
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	25.000.000.000	97,80%
5	Công ty Cổ phần Công trình 798	38.000.000.000	60,81%
6	Công ty Cổ phần Công trình 875	45.000.000.000	60,38%
7	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	45.000.000.000	61,34%
8	Công ty Cổ phần Công trình 879	36.500.000.000	67,95%
9	Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%
10	Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	100,00%
11	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại Tổng hợp	6.000.000.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán này.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang xác định dựa trên kết quả kiểm kê thực tế tại hiện trường để xác định khối lượng thực hiện, đồng thời dựa trên đơn giá của hợp đồng để làm căn cứ xác định khối lượng xây lắp dở dang của kỳ kế toán..

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình.

3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm các chi phí sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (TIẾP)

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, nhưng không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	05

3.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm phát sinh.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Trảng Bom - Đồng Nai, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 32 năm.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp)

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và kỳ kế toán hiện hành. Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

3.17 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	841.226.014	570.742.531
Tiền gửi ngân hàng	3.615.217.953	7.608.304.540
Các khoản tương đương tiền (*)	678.912.851	7.852.545.669
	5.135.356.818	16.031.592.740

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	151.668.235.063	198.882.984.569
Ban QLDA đường sắt Khu vực 2	6.827.572.108	15.589.433.188
Ban QLDA đường sắt Khu vực 3	14.223.000	14.223.000
Ban QLDA đường sắt	-	15.676.367.480
Ban QLDA giao thông Quảng Trị	4.509.493.000	16.157.892.000
Ban QLDA huyện Triệu Phong - Quảng Trị	-	754.291.000
Tổng công ty công trình giao thông 1	8.289.858.145	8.289.858.145
CTCP Sông Hồng Miền Trung	700.876.000	700.876.000
Công ty Cổ phần Công trình 6	2.924.424.641	2.924.424.641
Công ty cp đầu tư xây dựng Trường Sơn	91.775.896	888.822.896
Công ty Cổ phần QLĐS Thanh Hóa	6.370.182.016	5.111.704.766
Công ty Cổ phần QLĐS Bình Trị Thiên	6.470.491.458	3.882.654.490
Công ty Cổ phần QLĐS Nghệ Tĩnh	3.552.812.720	4.864.506.920
Công ty HH Tập đoàn Cục 6 Trung Quốc	8.180.678.552	8.180.678.552
Công ty Cổ phần đường sắt Quảng Bình	2.780.347.993	2.878.773.904
Công ty Cổ phần QLĐS Quảng Nam Đà Nẵng	4.787.855.657	5.486.289.817
Công ty TNHH Xây dựng Đồng Khánh	1.456.745.600	1.456.745.600
Công ty CP Tập đoàn xây dựng Miền Trung	22.380.270.850	16.858.847.192
Các khoản phải thu khách hàng khác	72.330.627.427	89.166.594.978
Phải thu dài hạn của khách hàng	39.799.497	39.799.497
Công ty Cổ phần 471	39.799.497	39.799.497
	151.708.034.560	198.922.784.066

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	20.885.233.993	(2.283.590.000)	22.548.947.482	(2.283.590.000)
- Tạm ứng	3.616.745.475	-	2.625.107.286	-
- Kinh phí công đoàn	105.301.828	-	105.301.828	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	83.600.722	-
- Các khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn	77.000.000	-	143.641.000	-
- Phải thu khác	17.086.186.690	(2.283.590.000)	19.591.296.646	(2.283.590.000)
- Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Ray Áo của ĐSVN bán cho Cty Hà Hải	-	-	395.634.163	-
- Nợ vay cá nhân của CBCNV	272.457.673	-	272.457.673	-
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực I	50.000.000	(50.000.000)	50.000.000	(50.000.000)
- Chi phí dự án Hạ Long Cái Lân	217.590.000	(217.590.000)	217.590.000	(217.590.000)
- Chủ đầu tư vay GPMB	1.063.585.000	-	1.063.585.000	-
- Phải thu vụ đại cổ phần hóa	4.711.429.350	-	8.067.115.874	-
- Công ty CP ĐTPT Hạ tầng và đô thị đường sắt	875.000.000	-	875.000.000	-
- Phải thu các đối tượng khác	8.896.124.667	(1.016.000.000)	7.649.913.936	(1.016.000.000)
Dài hạn	5.994.169.349	(3.482.929.978)	7.420.281.108	(3.482.929.978)
- Chi phí Ban quản lý Dự án 31 Láng Hạ	1.782.929.978	(1.782.929.978)	1.782.929.978	(1.782.929.978)
- Công ty CP Đầu tư thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	(1.700.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
- Ký cược, ký quỹ	608.879.845	-	2.034.991.604	-
- Các đối tượng khác	1.902.359.526	-	1.902.359.526	-
Cộng	26.879.403.342	(5.766.519.978)	29.969.228.590	(5.766.519.978)

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	72.624.926.678	-	72.410.496.126	-
Công cụ, dụng cụ	14.083.419.549	-	13.997.310.255	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	290.543.266.492	-	247.197.066.124	-
Thành phẩm	26.868.399.492	-	16.928.628.705	-
Hàng hóa	4.073.319.468	-	4.073.319.468	-
Cộng	408.193.331.679	-	354.606.820.678	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	2.351.784.739	1.962.847.656
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	255.206.881	587.266.313
- Chi phí sửa chữa thiết bị	206.347.022	194.300.400
- Chi phí bảo hiểm thiết bị	124.272.335	132.926.282
- Tiền thuê đất	1.509.129.132	54.315.562
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	256.829.369	994.039.099
Dài hạn	10.417.849.804	10.318.858.337
- Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	1.720.047.450	1.609.094.533
- Chi phí quyền sử dụng đất Công ty 796	904.055.357	915.060.857
- Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà điều hành	412.002.273	304.019.781
- Chi phí tiền thuê đất trả một lần	811.564.514	829.599.281
- Chi phí, bảo dưỡng và sửa chữa máy móc thiết bị	1.247.481.522	1.029.093.501
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	465.684.039	443.799.168
- Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	354.463.065	304.646.265
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.502.551.584	4.883.544.951
	12.769.634.543	12.281.705.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
01/01/2020	104.660.449.171	256.865.891.366	75.573.920.404	1.660.475.970	438.760.736.911
Số tăng trong năm	24.000.000	-	1.516.500.000	55.500.000	1.596.000.000
- Mua trong năm	24.000.000	-	1.516.500.000	55.500.000	1.596.000.000
Số giảm trong năm	307.699.000	-	-	-	307.699.000
- Giảm do thanh lý	307.699.000	-	-	-	307.699.000
30/06/2020	104.376.750.171	256.865.891.366	77.090.420.404	1.715.975.970	440.049.037.911
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2020	53.102.811.706	174.466.761.999	48.878.832.811	1.784.144.046	278.232.550.562
Số tăng trong năm	1.562.875.761	7.503.030.890	2.791.646.484	82.918.130	11.940.471.265
- Khấu hao trong năm	1.562.875.761	7.503.030.890	2.791.646.484	82.918.130	11.940.471.265
Số giảm trong năm	299.174.888	-	-	-	299.174.888
- Giảm do thanh lý	299.174.888	-	-	-	299.174.888
30/06/2020	54.366.512.579	181.969.792.889	51.670.479.295	1.867.062.176	289.873.846.939
Giá trị còn lại					
01/01/2020	51.557.637.465	82.399.129.367	26.695.087.593	(123.668.076)	160.528.186.349
30/06/2020	50.010.237.592	74.896.098.477	25.419.941.109	(151.086.206)	150.175.190.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
01/01/2020	6.285.812.900	160.000.000	6.445.812.900
Số tăng trong năm	-	-	-
30/06/2020	6.285.812.900	160.000.000	6.445.812.900
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2020	1.051.869.582	15.311.828	1.067.181.410
- Khấu hao trong năm	93.071.934	7.999.998	93.071.934
30/06/2020	1.144.941.516	23.311.826	1.168.253.342
Giá trị còn lại			
01/01/2020	5.233.943.318	144.688.172	5.378.631.490
30/06/2020	5.140.871.384	136.688.174	5.277.559.558

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2020 VND	Tăng/giảm trong năm VND	Giảm trong năm	30/06/2020 VND
NGUYÊN GIÁ	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	2.208.841.713	48.294.768	-	2.257.136.481
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2.208.841.713	48.294.768	-	2.257.136.481
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	3.477.223.378	(48.294.768)	-	3.428.928.610
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3.477.223.378	(48.294.768)	-	3.428.928.610

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	133.306.479.027	133.306.479.027	129.958.457.471	129.958.457.471
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	33.914.799.732	33.914.799.732	36.643.524.316	36.643.524.316
- Công ty Cổ phần Thu Ngân	-	-	4.662.265.351	4.662.265.351
- Công ty Cổ phần Nhân Luật Miền Bắc	9.876.982.676	9.876.982.676	-	-
- Các đối tượng khác	89.514.696.619	89.514.696.619	88.652.667.804	88.652.667.804
Cộng	133.306.479.027	133.306.479.027	129.958.457.471	129.958.457.471

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Tại ngày	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày
	01/01/2020	trong kỳ	trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.890.046.861	1.431.228.015	4.050.384.449	1.270.890.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.290.689.825	594.205.527	2.441.076.174	443.819.178
Thuế thu nhập cá nhân	547.060.689	259.444.894	121.610.403	684.895.180
Thuế tài nguyên	267.259.739	692.889.750	677.684.140	282.465.349
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	2.441.103.213	3.902.737.063	1.902.841.726	4.440.998.550
Các loại thuế khác	841.005.075	597.844.284	60.160.849	1.378.688.510
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	362.172.862	204.478.565	209.599.388	357.052.039
Cộng	10.639.338.264	7.682.828.098	9.463.357.129	8.858.809.233

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Tại ngày	Số phải thu	Số đã thu	Tại ngày
	01/01/2020	trong kỳ	trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	711.825.047	-	-	711.825.047
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.740.895	4.189.812	4.189.812	8.740.895
Cộng	720.565.942	4.189.812	4.189.812	720.565.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí các công trình	3.312.926.123	3.466.229.571
Trích trước chi phí lãi vay	43.000.001	-
Trích trước chi phí khác	343.634.677	-
	3.699.560.801	3.466.229.571

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	76.384.500.010	81.383.378.123
Bảo hiểm xã hội	6.868.857.840	3.990.536.501
Kinh phí công đoàn	2.025.002.167	2.907.810.243
Bảo hiểm y tế	767.383.463	689.116.082
Bảo hiểm thất nghiệp	306.503.093	289.943.814
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	23.381.962.417	23.856.285.322
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	43.034.791.030	49.649.686.161
<i>Tiền đặt cọc</i>	<i>987.333.000</i>	<i>823.982.242</i>
<i>Tiền vay CBCNV</i>	<i>9.553.870.000</i>	<i>9.135.379.000</i>
<i>Tiền trợ cấp thôi việc</i>	<i>2.534.644.221</i>	<i>2.130.942.009</i>
<i>Tiền thu hộ bồi thường chất lượng ray</i>	<i>650.177.507</i>	<i>650.177.507</i>
<i>Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát</i>	<i>663.825.737</i>	<i>3.290.765.489</i>
<i>Quỹ tìm kiếm việc làm</i>	<i>807.854.948</i>	<i>873.137.047</i>
<i>Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV</i>	<i>913.632.254</i>	<i>918.941.957</i>
<i>Công ty CP Thu Ngân</i>	<i>-</i>	<i>14.700.000.000</i>
<i>Ông Tạ Hữu Diễn</i>	<i>8.169.704.000</i>	<i>9.047.300.000</i>
<i>Ông Vũ Đức Tiến</i>	<i>12.194.693.828</i>	<i>8.000.000.000</i>
<i>Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển BĐS Thành Nam</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>2.559.055.535</i>	<i>79.060.910</i>
Dài hạn	1.333.100.000	1.129.000.000
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	650.100.000	540.000.000
Phải trả dài hạn khác	683.000.000	589.000.000
	77.717.600.010	1.129.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/06/2020		Trong kỳ-		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	259.387.745.007	259.387.745.007	167.285.330.644	147.756.351.216	239.858.765.579	239.858.765.579
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	203.212.541.771	203.212.541.771	111.367.805.052	90.423.822.705	182.268.559.424	182.268.559.424
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thừa Thiên Huế	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh T.T Huế	10.686.868.797	10.686.868.797	10.686.868.797	8.684.352.530	8.684.352.530	8.684.352.530
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Hải Vân	9.923.660.087	9.923.660.087	8.010.059.984	8.955.000.000	10.868.600.103	10.868.600.103
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Q.Bình	10.837.894.100	10.837.894.100	16.970.815.559	16.843.402.214	10.710.480.755	10.710.480.755
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh H.Mai	1.673.803.000	1.673.803.000	2.673.803.000	4.114.345.000	3.114.345.000	3.114.345.000
- Ngân hàng Vietbank	2.640.500.000	2.640.500.000	2.640.500.000	2.821.000.000	2.821.000.000	2.821.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Hà	11.977.477.252	11.977.477.252	14.275.478.252	14.254.428.767	11.956.427.767	11.956.427.767
- Vay cá nhân	8.435.000.000	8.435.000.000	660.000.000	660.000.000	8.435.000.000	8.435.000.000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	915.583.996	915.583.996	-	1.426.408.647	2.341.992.643	2.341.992.643
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Nghệ An	69.999.996	69.999.996	-	69.999.996	139.999.992	139.999.992
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Hà	330.000.000	330.000.000	-	438.125.000	768.125.000	768.125.000
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Đô	-	-	-	100.000.000	100.000.000	100.000.000
- Ngân hàng TMCP VN Thương Tín CN Hồ Chí Minh	400.020.000	400.020.000	-	400.020.000	800.040.000	800.040.000
- Vay cá nhân	70.564.000	70.564.000	-	123.679.500	194.243.500	194.243.500
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh T.T Huế	-	-	-	204.584.151	204.584.151	204.584.151
- Ngân hàng ĐT & PT VN - Chi nhánh Hải Vân	45.000.000	45.000.000	-	90.000.000	135.000.000	135.000.000
Cộng	260.303.329.003	260.303.329.003	167.285.330.644	149.182.759.863	242.200.758.222	242.200.758.222

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Tại ngày 30/06/2020		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
c) Vay dài hạn	1.973.180.028	1.973.180.028	-	-	1.973.180.028	1.973.180.028
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Nghệ An	490.010.028	490.010.028	-	-	490.010.028	490.010.028
- Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Đông Hà	750.000.000	750.000.000	-	-	750.000.000	750.000.000
- Ngân hàng TMCP VN Thương Tín CN Hồ Chí	733.170.000	733.170.000	-	-	733.170.000	733.170.000
Cộng	1.973.180.028	1.973.180.028	-	-	1.973.180.028	1.973.180.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 19 ngày 14/01/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

STT	Cổ đông	30/06/2020		01/01/2020	
		Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1	Ông Tạ Hữu Diễn	29.436.570.000	18,92%	29.436.570.000	18,92%
2	Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	23.000.000.000	14,79%	23.000.000.000	14,79%
3	Ông Đậu Hoàng Việt	9.979.430.000	6,42%	9.979.430.000	6,42%
4	Ông Nguyễn Hải Duy	19.227.530.000	12,36%	19.227.530.000	12,36%
5	Các đối tượng khác	73.900.300.000	47,51%	73.900.300.000	47,51%
		155.543.830.000	100%	155.543.830.000	100%

19.2 CỔ PHIẾU

	30/06/2020	01/01/2020
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
+ Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

19.3 CÁC QUỸ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	137.815.964.647	137.815.964.647

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)
19.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của Chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Vốn của cổ đông không kiểm soát VND	LN chưa phân phối cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2019	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(104.191.615.754)	101.471.208.826	(28.397.941.466)	288.334.533.350
- Lãi, Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(734.767.066.000)	-	(8.147.899.111.000)	(8.882.666.177.000)
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	1.316.252.960.000	-	(1.935.283.741.854)	(619.030.781.854)
Số dư 31/12/2019	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(103.610.129.860)	101.471.208.826	(38.481.124.319)	278.832.836.391
Số dư 01/01/2020	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(103.610.129.860)	101.471.208.826	(38.481.124.319)	278.832.836.391
- Lãi, Lỗ trong năm	-	-	-	-	(34.900.895.377)	-	(7.759.375.533)	(42.660.270.910)
- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(823.267.947)	-	-	(823.267.947)
- Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(143.859.896)	-	-	(143.859.896)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.116.260.000)	-	(1.116.260.000)
Số dư 30/06/2020	154.573.830.000	25.766.666.079	1.296.421.018	137.815.964.647	(139.478.153.080)	100.354.948.826	(46.240.499.852)	234.089.177.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Cho thuê văn phòng	2.784.737.292	1.831.864.727
Doanh thu bán hàng hóa	3.441.753.115	2.230.296.127
Doanh thu bán vật tư	-	6.454.283.344
Doanh thu sản xuất công nghiệp	24.349.332.171	30.082.594.344
Cung cấp dịch vụ	3.645.944.823	3.261.010.388
Hoạt động xây lắp	61.714.479.687	71.008.931.447
	95.936.247.088	114.868.980.377

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Dịch vụ cho thuê văn phòng	1.090.986.689	955.043.004
Bán hàng hóa	3.373.548.761	1.371.925.102
Bán vật tư các loại	-	1.880.236.145
Sản xuất công nghiệp	17.723.307.308	25.388.640.110
Cung cấp dịch vụ	4.661.799.461	3.508.733.065
Hoạt động xây lắp	68.647.416.331	79.540.740.555
	95.497.058.550	112.645.317.981

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	110.748.606	60.150.068
	110.748.606	60.150.068

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	11.040.008.745	12.215.002.934
Lãi mua hàng hàng trả chậm	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	432.301
	11.040.008.745	12.215.435.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	349.446.759	260.362.989
- Chi phí nhân viên quản lý	311.987.373	190.580.931
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	-	32.322.672
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.392.728	2.392.728
- Chi phí khác bằng tiền	35.066.658	35.066.658
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	29.138.220.697	30.126.051.560
- Chi phí nhân viên quản lý	13.439.847.441	13.229.694.394
- Chi phí vật liệu quản lý	459.948.352	606.856.560
- Chi phí đồ dùng văn phòng	98.371.834	151.015.664
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3.751.562.963	3.899.425.879
- Hoàn nhập/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	1.099.908.937
- Thuế và các khoản lệ phí	1.732.878.869	761.465.118
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.146.041.248	5.240.758.624
- Chi phí khác bằng tiền	3.509.569.990	5.136.926.384

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(42.093.709.723)	(37.885.026.465)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	45.040.710.363	40.191.103.910
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	206.483.700
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	206.483.700
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	86.133.408	253.548.841
- Chi phí không được trừ	86.133.408	253.548.841
Lỗ của các công ty con và công ty mẹ	(44.954.576.955)	(40.144.038.769)
Thu nhập chịu thuế	2.947.000.640	2.306.077.445
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	2.947.000.640	2.306.077.445
Thu nhập chịu thuế suất 25%	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	589.400.127	461.215.489
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 20%	589.400.127	461.215.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1)+(2)	589.400.127	461.215.489

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

26.1 BÁO CÁO BỘ PHẬN CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2020 ĐẾN 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

TT	Tên đơn vị	Tổng công ty	Cty 791	Cty 792	Cty 793	Cty XNK	Cty 796	Cty 798	Cty 875	Cty 878	Cty 879	Cty H.Mai	Cty VTBS Đà Nẵng	Tổng cộng	Giao dịch nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=16-17
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	74.806.370.207	4.951.541.126	1.986.440.000	18.919.007.572	3.831.092.761	9.061.174.487	3.154.732.726	4.029.559.436	4.142.887.793	9.327.345.454	17.370.816.500	11.082.351.391	162.663.418.453	66.727.171.355	95.936.247.098
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	74.806.370.207	4.951.541.126	1.986.440.000	18.919.007.572	3.831.092.761	9.061.174.487	3.154.732.726	4.029.559.436	4.142.887.793	9.327.345.454	17.370.816.500	11.082.351.391	162.663.418.453	66.727.171.355	95.936.247.098
4	Gia vốn hàng bán	74.630.559.558	3.859.394.631	3.045.286.226	21.701.314.790	3.751.297.487	7.477.246.735	3.927.986.252	3.831.052.059	4.529.914.270	13.087.647.795	13.430.686.256	7.953.374.266	161.236.770.336	65.739.711.786	95.497.056.550
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-20)	175.910.649	1.082.146.495	(1.059.846.226)	(2.782.307.218)	79.795.274	1.583.927.752	(773.253.526)	198.507.367	(367.026.477)	(3.760.302.342)	3.940.129.244	3.128.977.125	1.426.648.117	-	439.188.538
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.739.357.995	5.356.114	160.192	409.001	396.899	367.066	282.277	438.953	452.491	542.955	486.262	23.576.056	1.771.828.281	1.661.079.675	110.748.606
7	Chi phí tài chính	8.657.066.727	53.782.702	339.708.869	573.380.459	9.554.390	206.911.285	295.690.309	479.311.467	241.446.590	119.413.249	63.742.708	-	11.040.008.745	-	11.040.008.745
8	Chi phí bán hàng	-	-	-	-	100.987.373	-	-	-	-	-	-	248.459.386	349.446.759	-	349.446.759
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.587.323.553	858.295.994	2.854.958.181	1.537.163.129	563.180.824	2.131.280.607	1.336.079.691	1.343.759.504	1.667.342.210	1.398.961.361	2.185.958.576	1.673.916.467	29.138.220.697	-	29.138.220.697
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22-24-25)	(18.328.121.646)	(75.425.973)	(4.254.353.084)	(4.892.441.805)	(593.530.404)	(753.897.054)	(2.404.751.249)	(1.624.124.651)	(2.295.362.786)	(5.278.134.587)	1.690.914.222	1.230.177.328	(37.329.199.803)	1.661.079.675	(39.977.739.057)
11	Thu nhập khác	21.511.991	-	15.290.000	-	-	-	-	-	-	13.715.320	25.909.090	-	76.426.401	-	76.426.401
12	Chi phí khác	63.501.997	1.779.660.378	41.705.484	17.351.948	210.551	23.357.357	22.412.333	55.314.891	124.561.723	36.580.135	27.740.270	-	2.192.397.067	-	2.192.397.067
13	Lợi nhuận khác (03-(31-32))	(41.990.006)	(1.779.660.378)	(26.415.484)	(17.351.948)	(210.551)	(23.357.357)	(22.412.333)	(55.314.891)	(124.561.723)	(22.864.815)	(1.931.180)	-	(2.115.970.666)	-	(2.115.970.666)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	(18.371.111.652)	(1.604.234.465)	(4.280.768.568)	(4.909.793.753)	(593.740.955)	(777.254.411)	(2.427.163.592)	(1.679.439.542)	(2.419.924.509)	(5.300.999.402)	1.689.083.042	1.230.177.328	(39.446.170.469)	2.646.539.354	(42.093.709.723)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	343.364.662	246.035.665	589.400.127	-	589.400.127
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=(51+52))	(18.371.111.652)	(1.604.234.465)	(4.280.768.568)	(4.909.793.753)	(593.740.955)	(777.254.411)	(2.427.163.592)	(1.679.439.542)	(2.419.924.509)	(5.300.999.402)	1.345.718.380	984.141.863	(40.034.570.395)	-	(42.663.109.659)

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

26.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2019 ĐẾN 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

TT	Tên đơn vị	Tổng công ty	Cty 791	Cty 792	Cty 793	Cty XNK	Cty 796	Cty 798	Cty 875	Cty 878	Cty 879	Cty H.Mai	Cty VTBS Đà Nẵng	Tổng cộng	Giao dịch nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=16-17
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.290.972.600	10.004.552.331	6.123.895.454	18.397.289.203	27.059.865.105	11.814.032.239	12.082.988.619	7.139.067.274	21.014.124.283	7.350.263.119	28.338.988.074	13.235.841.747	211.851.841.948	96.982.860.671	114.868.980.377
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	49.290.972.600	10.004.552.331	6.123.895.454	18.397.289.203	27.059.865.105	11.814.032.239	12.082.988.619	7.139.067.274	21.014.124.283	7.350.263.119	28.338.988.074	13.235.841.747	211.851.841.948	96.982.860.671	114.868.980.377
4	Gia vốn hàng bán	42.245.702.974	11.959.500.955	6.005.325.120	20.370.893.252	26.501.638.944	10.856.617.231	12.658.294.494	10.416.295.589	25.538.191.406	8.905.793.558	24.023.138.959	10.134.406.476	209.616.624.558	96.982.860.672	112.635.764.286
5	Lợi nhuận góp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-20)	7.045.269.626	(1.954.946.624)	118.570.334	(1.973.634.049)	588.027.161	957.415.008	(575.335.075)	(3.279.228.315)	(4.524.873.123)	(1.555.530.439)	4.316.849.115	3.101.435.271	2.233.216.090	-	2.233.216.091
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.372.736.410	5.272.169	234.393	1.239.719	7.881.462	1.546.591	330.156	211.644	14.636.958	443.855	580.161	24.913.899	1.429.827.417	1.389.677.349	60.150.068
7	Chi phí tài chính	9.424.768.188	43.445.760	308.115.348	470.707.828	432.301	232.310.881	261.473.069	441.979.483	849.288.556	73.760.807	109.163.014	-	12.215.435.235	-	12.215.435.235
8	Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	260.362.989	260.362.989	-	260.362.989
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.016.127.485	997.750.433	1.949.195.385	1.456.850.424	705.127.127	2.044.555.140	666.467.772	1.074.423.105	2.512.120.936	1.557.230.889	2.457.861.604	1.904.358.653	30.342.088.953	206.483.700	30.135.605.253
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22-24-25)	(14.022.899.637)	(2.950.072.648)	(2.138.506.006)	(3.899.952.852)	(139.850.805)	(1.317.904.422)	(1.502.966.550)	(4.795.419.259)	(7.871.445.657)	(3.186.076.280)	1.748.414.658	981.627.528	(39.154.843.670)	1.163.193.649	(40.316.037.318)
11	Thu nhập khác	2.071.833.951	153.142.391	811.249.636	114.508.457	-	252.100.000	902.129.636	104.397.851	445.613.661	515.282.636	124.178.337	-	5.494.430.786	-	5.494.430.786
12	Chi phí khác	457.204.087	18.738.480	974.070.843	43.663.436	1.132.444	195.332.116	425.144.294	46.888.314	621.370.646	25.381.968	251.595.266	876.037	3.061.419.931	-	3.061.419.931
13	Lợi nhuận khác (0=(31-32))	1.614.629.874	134.403.911	(162.827.207)	70.825.021	(1.132.444)	56.767.884	476.985.542	57.509.537	(175.756.985)	489.900.668	(127.416.929)	(876.037)	2.433.010.855	-	2.433.010.855
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (0=(30+4))	(12.408.259.763)	(2.856.468.737)	(2.301.333.213)	(3.829.127.861)	(140.983.249)	(1.261.136.538)	(1.025.981.018)	(4.737.908.722)	(8.047.202.622)	(2.696.177.612)	1.621.997.729	980.749.491	(36.721.832.815)	1.163.193.649	(37.885.026.464)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	1.411.920	-	-	-	-	-	374.718.599	86.495.890	462.627.409	-	462.627.409
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(51.620.925)	51.620.925
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (0=(51-51+52))	(12.408.259.763)	(2.856.468.737)	(2.301.333.213)	(3.829.127.861)	(142.395.169)	(1.261.136.538)	(1.025.981.018)	(4.737.909.722)	(8.047.202.622)	(2.696.177.612)	1.247.279.130	874.252.601	(37.184.450.224)	1.214.914.574	(36.399.274.789)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính Quý 2 năm 2019 kết thúc ngày 30/06/2019 của Công ty.



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2020

Lê Đình Sơn
Kế toán trưởng

Phùng Tiên Hải Cường
Người lập